PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 937 + 938)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

PHẦN XI
NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc hoặc các sản phẩm bằng tóc (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ của cây bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ sử dụng để làm sạch các kẽ răng (chỉ tơ nha khoa), đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilament hoặc dải đó (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hóa làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hóa thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp (legging) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới bao tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hóa thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và sợi carbon hoặc các sản phẩm bằng sợi carbon thuộc nhóm 68.15;

(r) Sợi thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng sợi thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hóa thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);

(t) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và lưới);

(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và ruy băng máy chữ, băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót (bỉm) cho trẻ sơ sinh; hoặc

(v) Hàng hóa thuộc Chương 97.

2. (A) Hàng hóa có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc các nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như nó được làm duy nhất bằng một loại vật liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn bất kỳ loại vật liệu dệt đơn nào khác.

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hóa sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B) Quy tắc trên được hiểu là:

(a) Sợi quấn từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) và sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt đơn có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa không có loại vật liệu không thuộc Chương này;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hóa làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đơn.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) của mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh từ 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, gồm từ 3 sợi trở lên;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng chỉ kim loại

(B) Một số loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;

(b) Tô (tow) filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54;

(d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại đã nêu trong Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sơnin, sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4.(A) Theo mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500 g đối với các loại sợi khác.

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác chỉ ra sử dụng của nó trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gỡ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000 g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.60cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon.27 cN/tex

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Sản phẩm đã hoàn tất, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công thêm (ví dụ, khăn lau, khăn bông, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);

(c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sổ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác;

(d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm ít nhất hai tấm có chất liệu dệt tương tự được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ ít nhất hai loại vật liệu dệt được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(g) Đan hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hóa hoàn thiện đã nêu tại mục 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hóa của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" kể cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" kể cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm “sợi đàn hồi” có nghĩa là sợi filament, kể cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) **Sợi chưa tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan đioxit).

(b) **Sợi đã tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) **Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)**

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự,* cho sợi monofilament và dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) **Vải dệt thoi chưa tẩy trắng**

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) **Vải dệt thoi đã nhuộm**

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) **Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau**

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu nhưng có ánh màu khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi nhuộm màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp

(Trong mọi trường hợp, các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm không được xem xét).

(h) **Vải dệt thoi đã in**

Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên. Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng tương tự với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) **Vải dệt vân điểm**

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương từ 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều loại vật liệu dệt được coi như chỉ làm từ một loại vật liệu duy nhất tương tự như quy định phân loại sản phẩm từ các Chương 50 đến 55 hoặc của nhóm 58.09 tại Chú giải 2 Phần này nghĩa là coi như các nguyên liệu trong nhóm giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(a) Trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Qui tắc Giải thích 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) Trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) Trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50
Tơ tằm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	5
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	5
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	10
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	5
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	5
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	5
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.10.90	- - Loại khác	12
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.20.90	- - Loại khác	12
5007.90	- Các loại vải khác:	
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.90.90	- - Loại khác	12

Chương 51
Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông bờm dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0
5101.19.00	- - Loại khác	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0
5101.29.00	- - Loại khác	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0
5102.19.00	- - Loại khác	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	3
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105.29.00	- - Loại khác	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0
5105.39.00	- - Loại khác	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**	
5108.10.00	- Chải thô	5
5108.20.00	- Chải kỹ	5
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5
5109.90.00	- Loại khác	5
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	5
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:	
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5111.11.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5111.19	- - Loại khác:	
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5111.19.90	- - - Loại khác	12
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5111.90.00	- Loại khác	12
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5112.11.90	- - - Loại khác	12
5112.19	- - Loại khác:	
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5112.19.90	- - - Loại khác	12
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5112.90.00	- Loại khác	12
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	12

Chương 52
Bông

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	10
5202.99.00	- - Loại khác	10
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5204.19.00	- - Loại khác	5
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5207.90.00	- Loại khác	5
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:	
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.51.90	- - - Loại khác	12
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:	
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.52.90	- - - Loại khác	12
5208.59	- - Vải dệt khác:	
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.59.90	- - - Loại khác	12
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11.00	- - Vải vân điểm	12
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21.00	- - Vải vân điểm	12
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5209.31.00	- - Vải vân điểm	12
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41.00	- - Vải vân điểm	12
5209.42.00	- - Vải denim	12
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5209.51	- - Vải vân điểm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.51.90	- - - Loại khác	12
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.52.90	- - - Loại khác	12
5209.59	- - Vải dệt khác:	
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.59.90	- - - Loại khác	12
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11.00	- - Vải vân điểm	12
5210.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21.00	- - Vải vân điểm	12
5210.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5210.31.00	- - Vải vân điểm	12
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5210.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210.41.00	- - Vải vân điểm	12
5210.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5210.51	- - Vải vân điểm:	
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5210.51.90	- - - Loại khác	12
5210.59	- - Vải dệt khác:	
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5210.59.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11.00	- - Vải vân điểm	12
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.19.00	- - Vải dệt khác	12
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	12
	- Đã nhuộm:	
5211.31.00	- - Vải vân điểm	12
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41.00	- - Vải vân điểm	12
5211.42.00	- - Vải denim	12
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm:	
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.51.90	- - - Loại khác	12
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.52.90	- - - Loại khác	12
5211.59	- - Vải dệt khác:	
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.59.90	- - - Loại khác	12
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.13.00	- - Đã nhuộm	12
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212.15	- - Đã in:	
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5212.15.90	- - - Loại khác	12
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.23.00	- - Đã nhuộm	12
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
5212.25	- - Đã in:	
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5212.25.90	- - - Loại khác	12

Chương 53
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301.29.00	- - Loại khác	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0
53.02	**Gai dầu** (*Cannabis sativa L.*)**, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5302.90.00	- Loại khác	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303.90.00	- Loại khác	3
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc** *Musa textilis Nee***), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	5
5305.00.90	- Loại khác	5
53.06	**Sợi lanh**	
5306.10.00	- Sợi đơn	3
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307.10.00	- Sợi đơn	5
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**	
5308.10.00	- Sợi dừa	5
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5
5308.90	- Loại khác:	
5308.90.10	- - Sợi giấy	5
5308.90.90	- - Loại khác	5
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.11.90	- - - Loại khác	12
5309.19	- - Loại khác:	
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.19.90	- - - Loại khác	12
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.21.90	- - - Loại khác	12
5309.29	- - Loại khác:	
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.29.90	- - - Loại khác	12
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	12
5310.90	- Loại khác:	
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5310.90.90	- - Loại khác	12
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5311.00.90	- Loại khác	12

Chương 54
Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hóa các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hóa học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hóa học hay phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ "tổng hợp" và "tái tạo", liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm "nhân tạo (man-made)", "tổng hợp (synthetic)" và "tái tạo (artificial)" sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực "nguyên liệu dệt".

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5401.10.90	- - Loại khác	5
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5401.20.90	- - Loại khác	5
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	0
5402.19.00	- - Loại khác	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	3
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0
5402.39.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	3
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	3
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	3
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5402.49.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.52.00	- - Từ polyeste	3
5402.59	- - Loại khác:	
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	0
5402.59.90	- - - Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.62.00	- - Từ polyeste	0
5402.69	- - Loại khác:	
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	0
5402.69.90	- - - Loại khác	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5403.39.90	- - - Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0
5403.49	- - Loại khác:	
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5404.19.00	- - Loại khác	0
5404.90.00	- Loại khác	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	5
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	12
5407.10.90	- - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	12
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12
5407.41.90	- - - Loại khác	12
5407.42.00	- - Đã nhuộm	12
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.44.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.52.00	- - Đã nhuộm	12
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.54.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12
5407.69.00	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.72.00	- - Đã nhuộm	12
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.74.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.82.00	- - Đã nhuộm	12
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.84.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5407.92.00	- - Đã nhuộm	12
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.94.00	- - Đã in	12
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**	
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408.22.00	- - Đã nhuộm	12
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.24.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408.32.00	- - Đã nhuộm	12
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.34.00	- - Đã in	12

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tô, thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

(a) Chiều dài của tô trên 2 m;

(b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;

(c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;

(d) Nếu là tô filament tổng hợp: tô phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

(e) Tổng độ mảnh của tô trên 20.000 decitex.

Tô có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0
5501.90.00	- Loại khác	0
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tạo**	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	0
5503.19.00	- - Loại khác	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	2
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0
5503.90.00	- Loại khác	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5504.90.00	- Loại khác	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5506.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5508.10.90	- - Loại khác	5
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5508.20.90	- - Loại khác	5
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11.00	- - Sợi đơn	5
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21.00	- - Sợi đơn	5
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31.00	- - Sợi đơn	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41.00	- - Sợi đơn	5
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.59.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.69.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác:	
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.99.00	- - Loại khác	5
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11.00	- - Sợi đơn	5
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5
5510.90.00	- Sợi khác	5
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5
5511.10.90	- - Loại khác	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5
5511.20.90	- - Loại khác	5
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.19.00	- - Loại khác	12
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.29.00	- - Loại khác	12
	- Loại khác:	
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.99.00	- - Loại khác	12
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã in:	
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
	- Đã in:	
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.19.00	- - Loại khác	12
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.29.00	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.99	- - Loại khác:	
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.99.90	- - - Loại khác	12
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.14.00	- - Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.24.00	- - Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.32.00	- - Đã nhuộm	12
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.34.00	- - Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	12
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.44.00	- - Đã in	12
	- Loại khác:	
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.92.00	- - Đã nhuộm	12
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.94.00	- - Đã in	12

Chương 56
Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng

hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);

(e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

2. Thuật ngữ "phớt" kể cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03, không bao gồm:

(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**	
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5601.21.00	- - Từ bông	5
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	5
5601.29.00	- - Loại khác	5
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	5
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5
5601.30.90	- - Loại khác	5
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**	
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:	
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
5602.90.00	- Loại khác	12
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**	
	- Từ sợi filament nhân tạo:	
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
	- Loại khác:	
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5
5604.90	- Loại khác:	
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5
5604.90.90	- - Loại khác	5
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	5
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	12
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.29.00	- - Loại khác	12
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.49.00	- - Loại khác	12
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12
5607.50.90	- - Loại khác	12
5607.90	- Loại khác:	
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	12
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	12
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	12
5607.90.90	- - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12
5608.19	- - Loại khác:	
5608.19.20	- - - Túi lưới	12
5608.19.90	- - - Loại khác	10
5608.90	- Loại khác:	
5608.90.10	- - Túi lưới	12
5608.90.90	- - Loại khác	10
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	12

Chương 57
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5701.10.90	- - Loại khác	12
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Từ bông:	
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12
5701.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	12
5701.90.99	- - - Loại khác	12
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**	
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	12
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
5702.39.10	- - - Từ bông	12
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.39.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.41.90	- - - Loại khác	12
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.42.90	- - - Loại khác	12
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.49.19	- - - - Loại khác	12
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.49.90	- - - Loại khác	12
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5702.50.10	- - Từ bông	12
5702.50.20	- - Từ xơ đay	12
5702.50.90	- - Loại khác	12
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.91.90	- - - Loại khác	12
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.92.90	- - - Loại khác	12
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.99.19	- - - - Loại khác	12
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.99.90	- - - Loại khác	12
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.10.90	- - Loại khác	12
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.20.90	- - Loại khác	12
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.30.90	- - Loại khác	12
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12
5703.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Từ xơ đay:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.29	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.99	- - - Loại khác	12
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	12
5704.90.00	- Loại khác	12
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
	- Từ bông:	
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	12
5705.00.19	- - Loại khác	12
	- Từ xơ đay:	
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.29	- - Loại khác	12
	- Loại khác:	
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	12
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.99	- - Loại khác	12

Chương 58
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có lông đứng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải "dệt quấn" (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chão bện (cordage) hoặc thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, khái niệm "vải dệt thoi khổ hẹp" là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, *không kể những cái khác*, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí sequin, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.10.90	- - Loại khác	12
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.21.90	- - - Loại khác	12
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.22.90	- - - Loại khác	12
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.23.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5801.26	- - Các loại vải sơnin:	
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.27.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.31.90	- - - Loại khác	12
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.32.90	- - - Loại khác	12
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.33.90	- - - Loại khác	12
5801.36	- - Các loại vải sơnin:	
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.36.90	- - - Loại khác	12
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.37.90	- - - Loại khác	12
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ lụa:	
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.90.99	- - - Loại khác	12
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5802.19.00	- - Loại khác	12
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	12
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	12
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	12
5802.30.90	- - Loại khác	12
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	
5803.00.10	- Từ bông	12
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	12
	- Loại khác:	
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	12
5803.00.99	- - Loại khác	12
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	
	- - Từ lụa:	
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.19	- - - Loại khác	12
	- - Từ bông:	
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.29	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.29.90	- - - Loại khác	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5805.00.10	- Từ bông	12
5805.00.90	- Loại khác	12
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:	
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	12
5806.10.20	- - Từ bông	12
5806.10.90	- - Loại khác	12
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12
5806.20.90	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông:	
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.31.90	- - - Loại khác	12
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5806.32.90	- - - Loại khác	12
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	12
	- - - Loại khác:	
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.39.99	- - - - Loại khác	12
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**	
5807.10.00	- Dệt thoi	12
5807.90.00	- Loại khác	12
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.10.90	- - Loại khác	12
5808.90	- Loại khác:	
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.90.90	- - Loại khác	12
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	12
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	12
	- Hàng thêu khác:	
5810.91.00	- - Từ bông	12
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**	
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5811.00.90	- Loại khác	12

Chương 59
Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên 1m^2 và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là:

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Trọng lượng không quá 1.500 g/m^2; hoặc

(ii) Trọng lượng trên 1.500 g/m^2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên 1m^2 của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các họa tiết (trừ vải bạt đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự;

(e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(f) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hóa dưới đây, những loại hàng hóa này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi dạng tấm với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12
5901.90	- Loại khác:	
5901.90.10	- - Vải can	12
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12
5901.90.90	- - Loại khác	12
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3
5902.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	10
5902.10.99	- - - Loại khác	5
5902.20	- Từ polyeste:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0
	- - Loại khác:	
5902.20.91	- - - Chứa bông	3
5902.20.99	- - - Loại khác	5
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0
5902.90.90	- - Loại khác	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	12
5903.20.00	- Với polyurethan	12
5903.90.00	- Loại khác	12
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	
5904.10.00	- Vải sơn	12
5904.90.00	- Loại khác	12
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5905.00.90	- Loại khác	12
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	12
	- Loại khác:	
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5906.99	- - Loại khác:	
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5
5906.99.90	- - - Loại khác	5
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**	
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	12
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	12
5907.00.90	- Loại khác	12
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	12
5908.00.90	- Loại khác	12
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0
5909.00.90	- Loại khác	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0
5911.90.90	- - Loại khác	0

Chương 60
Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục bất kỳ sự liên quan nào đến hàng "dệt kim" kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**	
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài":	12
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21.00	- - Từ bông	12
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	12
	- Loại khác:	
6001.91.00	- - Từ bông	12
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	12
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.92.90	- - - Loại khác	12
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:	
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.99.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.99.99	- - - - Loại khác	12
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**	
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12
6002.90.00	- Loại khác	12
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**	
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6003.20.00	- Từ bông	12
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	12
6003.90.00	- Loại khác	12
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12
6004.10.90	- - Loại khác	12
6004.90.00	- Loại khác	12
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**	
	- Từ bông:	
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005.22.00	- - Đã nhuộm	12
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.31.90	- - - Loại khác	12
6005.32	- - Đã nhuộm:	
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.32.90	- - - Loại khác	12
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.33.90	- - - Loại khác	12
6005.34	- - Đã in:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.34.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005.42.00	- - Đã nhuộm	12
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005.44.00	- - Đã in	12
6005.90	- Loại khác:	
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6005.90.90	- - Loại khác	12
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**	
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
	- Từ bông:	
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006.22.00	- - Đã nhuộm	12
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.31.90	- - - Loại khác	12
6006.32	- - Đã nhuộm:	
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.32.90	- - - Loại khác	12
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.33.90	- - - Loại khác	12
6006.34	- - Đã in:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.34.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.41.90	- - - Loại khác	12
6006.42	- - Đã nhuộm:	
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.42.90	- - - Loại khác	12
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.43.90	- - - Loại khác	12
6006.44	- - Đã in:	
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.44.90	- - - Loại khác	12
6006.90.00	- Loại khác	12

Chương 61
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- Một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng cùng một loại vải như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), váy hoặc chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng các loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) Một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	
6101.20.00	- Từ bông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6102.20.00	- Từ bông	20
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6103.10.00	- Bộ com-lê	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22.00	- - Từ bông	20
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và blazer:	
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.32.00	- - Từ bông	20
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.42.00	- - Từ bông	20
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ com-lê:	
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6104.19.20	- - - Từ bông	20
6104.19.90	- - - Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22.00	- - Từ bông	20
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và blazer:	
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.32.00	- - Từ bông	20
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo váy (dress):	
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.42.00	- - Từ bông	20
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	20
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.52.00	- - Từ bông	20
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.62.00	- - Từ bông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6105.10.00	- Từ bông	20
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
6106.10.00	- Từ bông	20
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11.00	- - Từ bông	20
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21.00	- - Từ bông	20
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6107.91.00	- - Từ bông	20
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108.19.30	- - - Từ bông	20
6108.19.90	- - - Loại khác	20
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21.00	- - Từ bông	20
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31.00	- - Từ bông	20
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6108.91.00	- - Từ bông	20
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	
6109.10	- Từ bông:	
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	20
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11.00	- - Từ lông cừu	20
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6110.19.00	- - Loại khác	20
6110.20.00	- Từ bông	20
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	
6111.20.00	- Từ bông	20
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	20
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11.00	- - Từ bông	20
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	20
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	20
6113.00.90	- Loại khác	20
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	
6114.20.00	- Từ bông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5
6114.30.90	- - Loại khác	20
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20
6115.10.90	- - Loại khác	20
	- Quần tất và quần áo nịt khác:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	20
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	20
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6115.29.10	- - - Từ bông	20
6115.29.90	- - - Loại khác	20
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	20
6115.30.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6115.95.00	- - Từ bông	20
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	20
6116.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6116.92.00	- - Từ bông	20
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117.10.10	- - Từ bông	20
6117.10.90	- - Loại khác	20
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:	
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6117.80.19	- - - Loại khác	20
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	20
6117.80.90	- - Loại khác	20
6117.90.00	- Các chi tiết	20

Chương 62
Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- Một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), một váy hoặc một chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hóa mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và một cổ áo; hoặc

(b) Một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201.12.00	- - Từ bông	20
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201.92.00	- - Từ bông	20
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202.12.00	- - Từ bông	20
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202.92.00	- - Từ bông	20
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.19.10	- - - Từ bông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6203.19.90	- - - Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22.00	- - Từ bông	20
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20
6203.29.90	- - - Loại khác	20
	- Áo jacket và blazer:	
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203.32.00	- - Từ bông	20
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203.42	- - Từ bông:	
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	20
6203.42.90	- - - Loại khác	20
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Bộ com-lê:	
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.12.00	- - Từ bông	20
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.22.00	- - Từ bông	20
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Áo jacket và blazer:	
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.32.00	- - Từ bông	20
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo váy (dress):	
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.42.00	- - Từ bông	20
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	20
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.52.00	- - Từ bông	20
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.62.00	- - Từ bông	20
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
6205.20.00	- Từ bông	20
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6205.90.90	- - Loại khác	20
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6206.30.00	- Từ bông	20
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11.00	- - Từ bông	20
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21.00	- - Từ bông	20
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6207.91.00	- - Từ bông	20
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	20
6207.99.90	- - - Loại khác	20
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Váy lót và váy lót trong:	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21.00	- - Từ bông	20
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6208.91.00	- - Từ bông	20
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6208.99.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	
6209.20	- Từ bông:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.20.90	- - Loại khác	20
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	20
6209.30.90	- - Loại khác	20
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	20
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6210.10.19	- - - Loại khác	20
6210.10.90	- - Loại khác	20
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20
6210.20.90	- - Loại khác	20
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20
6210.30.90	- - Loại khác	20
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6210.40.90	- - Loại khác	20
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.50.90	- - Loại khác	20
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
	- Quần áo bơi:	
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	20
6211.32.90	- - - Loại khác	20
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	5
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.33.90	- - - Loại khác	20
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	5
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.39.90	- - - Loại khác	20
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.42.90	- - - Loại khác	20
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	20
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6211.43.90	- - - Loại khác	20
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20
6211.49.90	- - - Loại khác	20
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	
6212.10	- Xu chiêng:	
6212.10.10	- - Từ bông	20
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.20	- Gen và quần gen:	
6212.20.10	- - Từ bông	20
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.30	- Áo nịt toàn thân:	
6212.30.10	- - Từ bông	20
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.90	- Loại khác:	
	- - Từ bông:	
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.99	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	
6213.20	- Từ bông:	
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6213.20.90	- - Loại khác	20
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:	
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	20
6213.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	20
6213.90.99	- - - Loại khác	20
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.10.90	- - Loại khác	20
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.30.90	- - Loại khác	20
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.40.90	- - Loại khác	20
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.90.90	- - Loại khác	20
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6215.10.90	- - Loại khác	20
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6215.20.90	- - Loại khác	20
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6215.90.90	- - Loại khác	20
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20
	- Loại khác:	
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6216.00.92	- - Từ bông	20
6216.00.99	- - Loại khác	20
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
6217.10	- Hàng phụ trợ:	
6217.10.10	- - Đai Ju đô	20
6217.10.90	- - Loại khác	20
6217.90.00	- Các chi tiết	20

Chương 63
Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Chú giải

1. Phân chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo cũ hoặc các mặt hàng cũ khác thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết của chúng;

(ii) Chăn và chăn du lịch;

(iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) Chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được; và

(ii) Chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

PHẦN CHƯƠNG I
CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
63.01	**Chăn và chăn du lịch**	
6301.10.00	- Chăn điện	12
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	12
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12
	- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302.21.00	- - Từ bông	12
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	12
6302.22.90	- - - Loại khác	12
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
	- Khăn trải giường khác:	
6302.31.00	- - Từ bông	12
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	12
6302.32.90	- - - Loại khác	12
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51.00	- - Từ bông	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12
	- Loại khác:	
6302.91.00	- - Từ bông	12
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6303.19.10	- - - Từ bông	12
6303.19.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6303.91.00	- - Từ bông	12
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
	- Các bộ khăn phủ giường:	
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	12
6304.19	- - Loại khác:	
6304.19.10	- - - Từ bông	12
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	12
6304.19.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	12
6304.91.90	- - - Loại khác	12
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**	
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	
	- - Mới:	
6305.10.11	- - - Từ đay	12
6305.10.19	- - - Loại khác	12
	- - Đã qua sử dụng:	
6305.10.21	- - - Từ đay	12
6305.10.29	- - - Loại khác	12
6305.20.00	- Từ bông	12
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	12
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.32.90	- - - Loại khác	12
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12
6305.33.90	- - - Loại khác	12
6305.39	- - Loại khác:	
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	12
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.39.90	- - - Loại khác	12
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.90	- - Loại khác	12
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12
6306.19.20	- - - Từ bông	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6306.19.90	- - - Loại khác	12
	- Tăng (lều):	
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6306.29.10	- - - Từ bông	12
6306.29.90	- - - Loại khác	12
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	12
6306.40	- Đệm hơi:	
6306.40.10	- - Từ bông	12
6306.40.90	- - Loại khác	12
6306.90.00	- Loại khác	12
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12
6307.10.20	- - Từ phớt	12
6307.10.90	- - Loại khác	12
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
6307.90	- Loại khác:	
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5
	- - Các loại đai an toàn:	
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5
6307.90.69	- - - Loại khác	20
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20
6307.90.90	- - Loại khác	20

PHẦN CHƯƠNG II
BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	20

PHẦN CHƯƠNG III
QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	100
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	
6310.10	- Đã được phân loại:	
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50
6310.10.90	- - Loại khác	50
6310.90	- Loại khác:	
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50
6310.90.90	- - Loại khác	50

PHẦN XII
GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64
Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

b) Giày dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);

(c) Giày dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; giày thể thao bảo vệ ống chân hoặc giày thể thao bảo hộ tương tự (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khóa cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

a) Thuật ngữ "cao su" và "plastic" kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) Thuật ngữ "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

a) Vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khóa cài, mác nhãn, khoen xỏ dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) Vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo hiểm hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải Phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày dép thể thao" chỉ áp dụng với:

(a) Giày dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc loại tương tự;

(b) Giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và trượt tuyết việt dã, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật, giày ống đấu quyền Anh và giày đua xe đạp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	30
	- Giày, dép khác:	
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	30
6401.99.00	- - Loại khác	30
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**	
	- Giày, dép thể thao:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30
6402.19	- - Loại khác:	
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	30
6402.19.90	- - - Loại khác	30
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	30
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	
6402.91.10	- - - Giày lặn	30
	- - - Loại khác:	
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30
6402.91.99	- - - - Loại khác	30
6402.99	- - Loại khác:	
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30
6403.19	- - Loại khác:	
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	30
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6403.19.90	- - - Loại khác	30
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	30
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	30
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30
6403.59.00	- - Loại khác	30
	- Giày, dép khác:	
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30
6403.99.00	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6404.11.90	- - - Loại khác	30
6404.19.00	- - Loại khác	30
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
64.05	**Giày, dép khác**	
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30
6405.90.00	- Loại khác	30
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	15
6406.10.90	- - Loại khác	15
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	30
6406.90	- Loại khác:	
6406.90.10	- - Bằng gỗ	15
	- - Bằng kim loại:	
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	5
6406.90.29	- - - Loại khác	5
	- - Bằng plastic hoặc cao su:	
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	5
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	5
6406.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5
6406.90.99	- - - Loại khác	5

Chương 65
Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mũ và các vật đội đầu khác, cũ thuộc nhóm 63.09;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc

(c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hóa trang của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm khung mũ được làm bằng cách khâu, trừ các khung mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	10
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	10
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	25
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25
6505.00.20	- Lưới bao tóc	25
6505.00.90	- Loại khác	25
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0
6506.10.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	25
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:	
6506.99.10	- - - Bằng da lông	25
6506.99.90	- - - Loại khác	25
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	25

Chương 66
Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ trợ bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hóa này đi kèm, nhưng không gắn vào, các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	25
	- Loại khác:	
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	25
6601.99.00	- - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	25
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25
6603.90	- Loại khác:	
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	25
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	25

Chương 67
Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Vải lọc loại làm bằng tóc (nhóm 59.11);

(b) Các hoa văn trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);

(c) Giày, dép (Chương 64);

(d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);

(e) Đồ chơi, dụng cụ thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hóa trang (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc lót đệm; hoặc

(c) Hoa hoặc cành lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm thành một khối bằng cách đúc, luyện, khắc, dập hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	20
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**	
6702.10.00	- Bằng plastic	25
6702.90	- Bằng vật liệu khác:	
6702.90.10	- - Bằng giấy	30
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	30
6702.90.90	- - Loại khác	30
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	20
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25
6704.19.00	- - Loại khác	25
6704.20.00	- Bằng tóc người	25
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	25

(Xem tiếp Công báo số 941 + 942)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng